

Số: /GP-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 196/QĐ-UBND ngày 16/01/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt báo cáo ĐTM cho Dự án đầu tư khai thác đá vôi làm VLXD thông thường tại núi Thung Đô, thôn Móng, xã Cẩm Giang, huyện Cẩm Thủy với công suất khai thác 30.000 m³/năm; Quyết định số 1158/QĐ-UBND 09/04/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Báo cáo Đánh giá tác động môi trường dự án “Dự án đầu tư xây dựng công trình mở rộng, nâng công suất khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại 10 núi Thung Đô, thôn Móng, xã Cẩm Giang, huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hoá của Công ty TNHH MTV Tân Thành 2;

Xét hồ sơ kèm theo Công văn số 62/MT-TT2 ngày 28/10/2022 và Công văn số 26/CV-TT ngày 19/11/2023 của Công ty TNHH MTV Tân Thành 2 về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Mỏ khai thác đá vôi làm VLXD thông thường tại núi Thung Đô, thôn Móng, xã Cẩm Giang, huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hoá;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1657/TTr-STNMT ngày 08 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH MTV Tân Thành 2, địa chỉ tại số 89, phố Cao Sơn, phường An Hưng, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Mỏ khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Thung Đô, thôn Móng, xã Cẩm Giang, huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hoá” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Mở khai thác đá vôi làm VLXD thông thường tại núi Thung Đô, thôn Móng, xã Cẩm Giang, huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hoá.

1.2. Địa điểm hoạt động: Thôn Móng, xã Cẩm Giang, huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hoá.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2801158698 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp, đăng ký lần đầu ngày 05/6/2008; cấp thay đổi lần thứ 05 ngày 13/3/2017.

1.4. Mã số doanh nghiệp: 2801158698.

1.5. Loại hình sản xuất kinh doanh: Khai thác mỏ đá vôi và chế biến làm vật liệu xây dựng thông thường.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Quy mô: Dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Tổng diện tích: 70.605m², Trong đó: Khu vực khai thác là 20.000m²; khu vực khai trường là 50.605m².

- Công suất của cơ sở:

+ Công suất khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường: 30.000m³ đá nguyên khối/năm.

+ Sản xuất bê tông nhựa nóng: 40.000 tấn/năm.

+ Sản xuất bê tông thương phẩm: 36.000m³/năm.

+ Cấu kiện bê tông đúc sẵn : 5.000m³/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH MTV Tân Thành 2:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH MTV Tân Thành 2 có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **06 năm, 5 tháng.**

(từ ngày 25 tháng 12 năm 2023 đến ngày 20 tháng 5 năm 2030).

Điều 4. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về tính chính xác của các số liệu tại Giấy phép này;

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND huyện Cẩm Thủy và các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật; xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật nếu có vi phạm; chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với các yêu cầu bảo vệ môi trường, chất lượng chất thải và tiếng ồn của dự án được cấp phép ra môi trường./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH MTV Tân Thành 2 (t/hiện);
- Sở TN&MT (để theo dõi);
- UBND huyện Cẩm Thủy (để theo dõi);
- UBND xã Cẩm Giang;
- Các đơn vị liên quan;
- Lưu: VT, PgNN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Đức Giang

PHỤ LỤC 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt tại cơ sở (bao gồm nước thải từ tắm, giặt, rửa tay chân, nước thải nhà ăn và nước thải từ các nhà vệ sinh), lưu lượng 4,0m³/ngày đêm.

- Nguồn số 02: Nước thải từ vệ sinh thiết bị, bồn trộn của trạm trộn bê tông thương phẩm, nước thải từ vệ sinh bồn chờ bê tông thương phẩm của xe bồn, nước thải từ vệ sinh khuôn đúc cầu kiện bê tông, lưu lượng 17,5m³/ngày đêm.

- Nguồn số 03: Nước thải từ xử lý khí thải trạm trộn bê tông nhựa nóng, lưu lượng 4,0 m³/ngày đêm.

2. Dòng nước xả thải vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Kênh tiêu thoát nước chung của khu vực nằm về phía Đông Nam cơ sở tại xã Cẩm Giang, huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa.

2.2. Vị trí xả thải: Nước thải sau xử lý tại ao lắng phân không sử dụng hết được dẫn qua ống cống DN200 xả thải ra Kênh tiêu thoát nước chung của khu vực nằm về phía Đông Nam cơ sở.

- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 105°, múi chiều 3°): X= 2.338.853 (m); Y= 548.212 (m).

- Điểm xả thải có tọa độ, biển báo thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải.

2.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất: 25,5 m³/ngày đêm.

2.3.1. Phương thức xả thải: Tự chảy ra nguồn tiếp nhận theo hình thức xả mặt.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Xả không liên tục, chỉ xả trong trường hợp trời mưa to và kéo dài.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B, k_q = 0,9; k_f = 1,2), cụ thể như sau:

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong	Tần suất quan trắc	Quan trắc tự động, liên tục
-----	----------	--------	--	--------------------	-----------------------------

			nước thải	định kỳ	
1	pH	-	5,5-9	Không thuộc đôi tượng	Không thuộc đôi tượng
2	Màu	Pt/Co	150		
3	BOD ₅	mg/l	54		
4	COD	mg/l	162		
5	TSS	mg/l	108		
6	Chất rắn lơ lửng (SS)	mg/l	108		
7	Tổng dầu mỡ khoáng		10,8		
8	Amoni (tính theo N)	mg/l	10,8		
9	Fe	mg/l	5,4		
10	Sunfua	mg/l	0,54		
11	Tổng N	mg/l	43,2		
16	Coliform	Vi khuẩn/ 100ml	5000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Từ nguồn số 01: Nước thải từ nhà vệ sinh → Bể tự hoại 3 ngăn → Bể tự hoại cải tiến 05 ngăn (Bể Bastaf) → Rãnh thoát nước xây gạch → Bể lắng số 03 → Bể lắng số 04 → Hồ chứa nước thải số 01 → Hồ chứa nước thải cuối cùng phục vụ sản xuất; nước thải nhà ăn → Bể tách dầu mỡ → Rãnh thoát nước xây gạch → Bể lắng số 03 → Bể lắng số 04 → Hồ chứa nước thải số 01 → Hồ chứa nước thải cuối cùng phục vụ sản xuất; nước thải từ tắm, giặt → Rãnh thoát nước xây gạch → Bể lắng số 03 → Bể lắng số 03 → Hồ chứa nước thải số 01 → Hồ chứa nước thải cuối cùng phục vụ sản xuất.

- Nguồn số 02: Nước thải từ vệ sinh thiết bị, bồn trộn của trạm trộn bê tông thương phẩm → Rãnh thoát nước xây gạch → Bể lắng số 01 → Bể lắng số 02 → Bể lắng số 03 → Bể lắng số 04 → Hồ chứa nước thải số 01 → Hồ chứa nước thải cuối cùng phục vụ sản xuất; nước thải từ vệ sinh bồn chở bê tông thương phẩm của xe bồn, nước thải từ vệ sinh khuôn đúc cấu kiện bê tông → Rãnh thoát nước xây gạch → Ao chứa nước sản xuất → Hồ chứa nước trạm trộn bê tông nóng → Hồ chứa nước thải cuối cùng phục vụ sản xuất; nước thải từ xử lý khí thải trạm trộn bê tông nhựa nóng → Rãnh thoát nước xây gạch → Ao chứa nước sản xuất → Hồ

chứa nước tái sử dụng cho xử lý bụi, khí thải của trạm bê tông nhựa nóng khi hoạt động, phần không sử dụng hết → Hồ chứa nước thải cuối cùng phục vụ sản xuất.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Công trình, thiết bị xử lý nước.

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý nước thải sinh hoạt: Nước thải rời nhà vệ sinh → Bể tự hoại 03 ngăn → Bể tự hoại cải tiến 05 ngăn (bể Bastaf) → Bể lắng số 3 → Bể lắng số 4 → Hồ chứa nước thải 01 → Hồ chứa nước phục vụ sản xuất (tái sử dụng cho đập bụi, rửa bồn trộn của trạm trộn bê tông thương phẩm, rửa xe bồn, cầu kiện bê tông).

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý nước thải công nghiệp: Nước thải từ vệ sinh trạm trộn bê tông thương phẩm, cầu kiện bê tông → Mương rãnh thu gom → Các bể lắng → Hồ chứa nước tái sử dụng cho sản xuất → Phần không sử dụng hết xả thải ra môi trường.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ nạo vét hệ thống kênh, mương tiêu thoát nước, ao lắng nước thải.

- Thường xuyên giám sát theo dõi hoạt động của các mương, rãnh thu gom và các hồ, ao lắng để có biện pháp khắc phục kịp thời, có biện pháp khơi thông dòng chảy tránh tắc nghẽn.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 31, Nghị định số 08/202/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải tại cơ sở phải đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Vận hành mạng lưới thoát nước mưa, đảm bảo yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành dự án.

3.3. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục./.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI THU GOM BỤI, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2023
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI BỤI, KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ quá trình đốt dầu FO nấu chảy nhựa đường của trạm trộn bê tông nóng

2. Dòng khí thải và vị trí xả thải

2.1. Vị trí xả thải:

Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống khói xả khí thải ra môi trường nằm trong khuôn viên của cơ sở tại xã Cẩm Giang, huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa.

Tọa độ vị trí xả thải (theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 105° , múi chiều 3°): X = 2239011; Y = 548130 (m)

2.2. Lưu lượng xả thải lớn nhất: $1.500 \text{ m}^3 / \text{giờ}$ (theo công suất của quạt hút của hệ thống xử lý khí thải trạm trộn bê tông nóng).

2.2.1. Phương thức xả thải: Xả gián đoạn (chỉ xả thải khi trạm trộn bê tông nóng hoạt động).

2.2.2. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải:

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, Kp = 1,0 và Kv = 1,4), cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi tổng	mg/Nm^3	280	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Cacbon oxit, CO	mg/Nm^3	1.400		
3	Lưu huỳnh dioxit, SO ₂	mg/Nm^3	700		
4	Nitơ đioxit NO _x	mg/Nm^3	1.190		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh:

Khí thải, bụi → Đường ống thu gom → Quạt hút → Cyclon khô xử lý bụi → Đường ống → Cyclon màng nước xử bụi, khí thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải:

- Quy trình công nghệ xử lý bụi khí thải: Bụi, khí thải từ đốt dầu FO nấu chảy nhựa đường → Đường ống thu gom → Quạt hút → Cyclon khô xử lý bụi → Đường ống → Cyclon màng nước xử bụi, khí thải → Ống khói → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 1.500 m³ /giờ (theo công suất của quạt hút của hệ thống xử lý khí thải trạm trộn bê tông nóng).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải theo quy định tại Khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của trạm trộn bê tông nóng bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Các yêu cầu khác về bảo vệ môi trường khác:

- Đối với trạm nghiền: Lắp đặt các béc phun sương lên các vị trí tiếp liệu, kẹp hàm, búa, băng tải thành phẩm, đầu rót sản phẩm để giảm thiểu bụi phát sinh từ hoạt động của trạm nghiền đá.

- Đối với trạm trộn bê tông thương phẩm: Phun nước giữ ẩm giảm thiểu bụi phát sinh trước khi bốc xúc vật liệu đưa vào trạm trộn bê tông thương phẩm; vận hành thường xuyên, đúng quy trình kỹ thuật các túi thu bụi cố định trên xi lô của trạm; định kỳ 1 lần/ngày giữ bụi.

- Đối với bụi phát sinh trên tuyến đường vận chuyển trong và ngoài cơ sở: Yêu cầu các xe vận chuyển sản phẩm ra vào cơ sở phải chấp hành quy định của pháp luật về tải trọng của phương tiện vận chuyển; thường xuyên phun nước tưới ẩm khu vực cổng ra vào cơ sở, tuyến đường giao thông nội bộ cơ sở và tuyến đường vận chuyển gần mở; bảo dưỡng thay thế định kỳ thiết bị máy móc của các phương tiện vận chuyển; thường xuyên duy tu, sửa chữa, bảo dưỡng các tuyến

đường vận chuyển; trong quá trình vận chuyển sản phẩm nếu có đất đá rơi vãi từ các xe vận chuyển, công ty sẽ bố trí nhân công thực hiện vệ sinh quét dọn từ khu vực mở ra tuyến đường ngoài mở.

3.3. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả hệ thống công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải./.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2023
của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực trạm nghiền sàng.
- Nguồn số 02: Khu vực trạm trộn bê tông thương phẩm.
- Nguồn số 03: Khu vực trạm trộn bê tông nhựa.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung trong khuôn viên cơ sở tại xã Cẩm Giang, huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa, với tọa độ đại diện như sau:

- Nguồn số 01: Tọa độ vị trí đại diện: X= 2238922 (m); Y= 548128 (m).
- Nguồn số 02: Tọa độ vị trí đại diện: X = 2238957 (m); Y = 548104 (m).
- Nguồn số 03: Tọa độ vị trí đại diện: X = 2239011 (m); Y = 548130 (m)

(theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trục 105°, múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)		
1	70	55	Không thuộc đối tượng	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dB)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dB)		
1	70	60	Không thuộc đối tượng	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Giảm thiểu tiếng ồn, độ rung do hoạt động của các phương tiện vận chuyển, máy móc thiết bị làm việc tại khu khai thác:

- Thường xuyên kiểm tra, bảo trì bảo dưỡng phương tiện vận chuyển, yêu cầu các phương tiện vận chuyển chở đúng tải trọng quy định; đảm bảo máy hoạt động vận hành êm.

1.2. Giảm thiểu tiếng ồn, độ rung do hoạt động của trạm nghiền sàng, trạm trộn bê tông thương phẩm, trạm trộn bê tông nhựa nóng phương tiện vận chuyển:

- Phân lập các khu vực gây ồn cao bằng các phương án cách ly, cách âm, thường xuyên kiểm tra, bảo trì bảo dưỡng máy móc thiết bị, phương tiện vận chuyển đúng quy định; đảm bảo máy hoạt động vận hành êm; không vận hành quá tải máy móc thiết bị; các điểm tiếp xúc giữa máy móc, thiết bị có phát sinh độ rung phải được kê đệm cao su để giảm tiếng ồn và hạn chế độ rung.

- Không phân công người bị tổn thương thính giác, suy nhược thần kinh, bệnh tim mạch làm việc tại các khu vực có nguồn ồn cao.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này./.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2023
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải nguy hại	Mã CTNH	Trạng thái	Khối lượng (kg/năm)
1	Castrich mực, mực in thải (hộp mực in thải có chứa thành phần nguy hại)	08 02 04	Rắn	3,5
2	Bóng đèn huỳnh quang hỏng thải	16 01 06	Rắn	0,6
3	Chất thải bị nhiễm các thành phần nguy hại (giẻ lau dính dầu mỡ, hóa chất; găng tay dính dầu mỡ, hóa chất; vải bảo vệ dính dầu mỡ, hóa chất;...)	18 02 01	Rắn	60
4	Bao bì cứng bằng kim loại thải có chứa hóa chất, dung môi hữu cơ	18 01 02	Rắn	120
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	17 02 04	Lỏng	112
	Tổng cộng			296,1

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên nguyên liệu	Chất thải rắn phát sinh (kg/năm)
1	Đất đá thải	600.000
2	Đất đá thải từ trạm trộn BTTP	52.800
3	Bê tông hỏng	120.000
4	Cấu kiện hỏng	45.000
5	Bụi từ cyclon khô của trạm trộn bê tông nhựa	12.000

6	Đất đá thải từ trạm trộn BTN	80.000
	Tổng	909.800

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải khác:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	6,6
	Tổng cộng:	6,6

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thùng lưu chứa CTNH có nắp đậy, dung tích 200 lít;
- Thùng ghi nhãn mác của từng loại CTNH.

2.1.2. Khu vực lưu chứa trong nhà:

- Kho chứa có diện tích 33 m².
- Thiết kế, cấu tạo kho: Có tường gạch bao kín, mái che bằng BTCT, nền láng xi măng, có hố thu và gờ chống tràn chất lỏng.

- Trong kho có các thiết bị ứng phó sự cố môi trường, phòng ngừa, chữa cháy

- Khu vực lưu chứa CTNH phải đáp ứng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Chất thải nguy hại được định kỳ chuyển giao cho các đơn vị chức năng thu gom, xử lý.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Toàn bộ đất đá thải sẽ được thu gom và vận chuyển về 01 bãi thải có diện tích là 450m²; sau đó tận dụng sản xuất base, san nền.

- Thiết kế, cấu tạo: Nền đất đầm chặt san bằng phẳng.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thùng đựng chất thải rắn sinh hoạt dung tích 5 - 50 lít.

2.3.2. Khu vực lưu chứa trong nhà: Không có (chất thải rắn sinh hoạt được thu gom vào thùng chứa, sau đó định kỳ 03 ngày/lần đơn vị thu gom vào vận chuyển đi xử lý).

2.4. Chuyển giao chất thải: Chỉ được chuyển giao chất thải rắn nguy hại cho đơn vị có chức năng xử lý. Thực hiện quản lý chất thải rắn thông thường đảm bảo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP./.

PHỤ LỤC 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2023
của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

1. Cải tạo, phục hồi môi trường:

Tổng diện tích thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường là 70.605 m²; trong đó:

- Khu vực khai thác: 20.000m². Cạy gỡ đá treo; xây dựng biển cảnh báo nguy hiểm; san gạt đất khu vực moong khai thác, trồng cỏ gừng.

- Khu vực khai trường: 50.605 m². Di dời máy móc, thiết bị; tháo dỡ các hạng mục công trình phụ trợ; lắp hồ lắng, bể xử lý và các rãnh thoát nước trong khai trường; san gạt mặt bằng; trồng cây keo tai tượng Úc.

- Khu vực xung quanh: Đào rãnh thoát nước mưa tại khu vực giáp đất nông nghiệp của xã; cải tạo đường giao thông ngoài mỏ.

- Khối lượng cải tạo phục hồi môi trường:

TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG
I	Khu vực khai thác		
1	Cạy gỡ đá treo bằng thủ công	m ³	32,944
2	Làm biển báo bê tông cốt thép, loại tam giác 0, 7x0, 7x0, 7m	cái	5
3	Chi phí xây dựng cột biển báo	cái	5
7	San gạt mặt bằng	100m ³	25,908
8	Trồng cỏ gừng	ha	1,2954
9	Mua đất màu	m ³	1.295,4
10	Chi phí vận chuyển đất màu với cự ly <300m	100m ³	12,954
11	Chi phí vận chuyển đất màu với cự ly <7km	100m ³	12,954
II	Khu vực sân công nghiệp		
1	Tháo dỡ bê móng máy nghiền, bê móng trạm trộn bê tông thương phẩm, bê tông nhựa Asphalt	m ³	96
2	Phá dỡ tường gạch	m ³	85,294
3	Phá dỡ nền móng xi măng không cốt	m ³	39,12

TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG
	thép		
4	Phá dỡ nền móng xi măng cốt thép	m ³	6,16
5	Tháo dỡ xà gồ, cột thép	tấn	6,916
6	Tháo dỡ cửa lớn, cửa sổ	m ²	78,8
7	Tháo dỡ mái tôn	m ²	1.492,8
8	Tháo dỡ chậu rửa	cái	2
9	Tháo dỡ bệ xí	cái	2
10	Thông hút bể tự hoại	m ³	6,75
11	Vận chuyển đổ thải	m ³	126,574
12	Tháo dỡ cột bê tông chữ H cao 4,5m	Tấn	1,2
13	Tháo dỡ dây cáp điện	Công	1
14	Tháo dỡ trạm điện	Công	3
15	Tháo dỡ trạm trộn bê tông thương phẩm Máy Thủ công	Ca	1
		Công	50
16	Tháo dỡ dây chuyền sx bê tông đúc sẵn Máy Thủ công	Ca	1
		Công	30
17	Tháo dỡ dây chuyền nghiền sàng Máy Thủ công	Ca	1
		Công	10
18	Tháo dỡ máy móc, thiết bị trạm trộn bê tông nhựa Asphalt Máy Thủ công	Ca	1
		Công	30
19	Trám lấp giếng khoan Chi phí nhân công	m ³	0,88
		công	1
20	Di dời máy móc thiết bị	Chuyến	10
21	Lắp các bể xử lý, ao lắng, hồ chứa nước, rãnh thu nước ... trong khu vực khai trường;	m ³	3.842,66
22	Phá dỡ tường gạch xây xung quanh tuyến rãnh, bể xử lý	m ³	31,31

TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG
23	San gạt mặt bằng	100m ³	50,605
24	Mua đất màu	m ³	226,8
25	Chi phí vận chuyển đất màu với cự ly <300m	100m ³	2,268
26	Chi phí vận chuyển đất màu với cự ly <7km	100m ³	2,268
27	Trồng cây keo tai tượng úc	ha	5,0605
28	Nạo vét rãnh thoát nước tại khai trường	100m ³	1,18
III	Kho vật liệu nổ công nghiệp		
1	Phá dỡ tường gạch	m ³	40,722
2	Phá dỡ nền móng xi măng không cốt thép	m ³	9
3	Phá dỡ mái xi măng cốt thép	m ³	6,1
4	Tháo dỡ cửa	m ²	8,4
5	Vận chuyển đổ thải	m ³	55,822
IV	Khu vực xung quanh		
1	San gạt lại mặt đường	m ³	150
2	Đào rãnh thu nước dọc theo khai trường giáp đất sản xuất nông nghiệp	100m ³	0,63

2. Kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường và phương thức ký quỹ:

- Tổng kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường sau khi kết thúc dự án là 663.521.035 đồng (*Sáu trăm sáu mươi ba triệu năm trăm hai mươi một nghìn không trăm ba mươi lăm đồng*).

- Số lần ký quỹ là 16 lần hoặc có thể lựa chọn việc ký quỹ 01 lần cho toàn bộ thời hạn khai thác khoáng sản là 16 năm (bao gồm cả thời gian sau khi mở rộng khai trường).

- Số lần ký quỹ đã thực hiện 10 lần tại Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Thanh Hóa đã bao gồm yếu tố trượt giá là 155.326.490 đồng (*Một trăm năm mươi lăm triệu, ba trăm hai mươi sáu nghìn, bốn trăm chín mươi đồng*).

- Số tiền còn lại phải ký quỹ: $663.521.035 - 155.326.490 = 508.194.545$ đồng (*Năm trăm linh tám triệu một trăm chín mươi tư nghìn năm trăm bốn mươi lăm đồng*)

- Số lần còn lại phải ký quỹ: 06 (sáu) lần.

- Số tiền ký quỹ từ lần thứ 11 tới lần thứ 16 chưa bao gồm yếu tố trượt giá của các năm tiếp theo là: 84.699.091 đồng (*Tám mươi tư triệu, sáu trăm chín mươi chín nghìn, không trăm chín mươi mốt đồng*).

- Việc ký quỹ từ lần thứ hai trở đi phải thực hiện trước ngày 31 tháng 01 của các năm tiếp theo.

- Đơn vị nhận tiền ký quỹ: Quỹ bảo vệ môi trường Thanh Hóa.

- Địa chỉ: 14 đường Hạc Thành, thành phố Thanh Hóa.

- STK: 5010410752 tại Ngân hàng TM CP đầu tư và phát triển Việt Nam, Chi nhánh Thanh Hóa.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Tăng cường các giải pháp như phun sương dập bụi tại khu vực khai trường, tưới rửa đường vận chuyển, các xe chở đúng tải trọng, sử dụng bạt phủ che chắn; trồng cây xanh dọc tuyến đường vận chuyển và xung quanh khu vực khai trường.

3. Sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu của nước thải đến môi trường.

4. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn trong sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 4, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường) hoặc đột xuất./.